

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ MƯỜNG KIM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1106/TTr-UBND

Mường Kim, ngày 18 tháng 09 năm 2025

### TỜ TRÌNH

**Đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Kim**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Mường Kim.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Thủ tướng chính phủ về chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND xã Mường Kim phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tại xã Mường Kim;

Căn cứ Quyết định số: 318/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND xã Mường Kim về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã xem xét ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Kim.

#### **I. Sự cần thiết điều chỉnh**

1. Tại Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND xã Mường Kim về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, toàn bộ phân kinh phí đã chi trong 6 tháng đầu năm 2025 của 04 xã cũ (Mường Kim, Tà Mung, Pha Mu, Tà Hù) được giao về Văn phòng HĐND và UBND xã để

thực hiện quyết toán. Tuy nhiên, để bảo đảm việc quyết toán đúng quy định của pháp luật, đồng thời phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, cần tiến hành điều chỉnh lại dự toán kinh phí đã giao cho phù hợp.

2. Một số đơn vị trường học trực thuộc UBND xã đã được giao kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Tuy nhiên, kể từ thời ngày 01/5/2025 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, nội dung chi và đối tượng thụ hưởng chính sách có sự thay đổi. Vì vậy, cần thiết phải điều chỉnh nguồn kinh phí đang triển khai theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP sang thực hiện theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP nhằm bảo đảm đúng quy định pháp luật, phù hợp với tình hình thực tiễn và kịp thời hỗ trợ cho học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn.

## II. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

Để đảm bảo việc sử dụng ngân sách đúng chế độ, chính sách, thanh, quyết toán nguồn kinh phí được giao phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. UBND xã Mường Kim kính trình HĐND xã xem xét điều chỉnh một số nội dung dự toán đã giao cho các cơ quan đơn vị như sau:

1. Điều chỉnh tăng, giảm nội dung chi, dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 giữa cơ quan, đơn vị: Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng HĐND và UBND xã, Phòng Kinh tế, phòng Văn hóa-Xã hội với tổng kinh phí: **7.719.204.862 đồng.**

2. Điều chỉnh tăng, giảm nội dung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của các đơn vị trường học với tổng kinh phí: **3.805.241.400 đồng.**

**Tổng kinh phí điều chỉnh: 11.524.446.262 đồng** (Bằng chữ: Mười một tỷ, năm trăm hai mươi tư triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn, hai trăm sáu mươi hai đồng)

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Ủy ban nhân dân xã Mường Kim kính trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, Quyết định./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Đảng ủy (b/c);
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Vũ Văn Nội

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ MUỖNG KIM NĂM 2025**

(Kèm theo tờ trình số: 1106/T.T-UBND ngày 18/9/2025 của UBND xã Mường Kim)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao Tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			7	Tăng		
A	1	2	3	4	5=2-3+4	6
<b>TỔNG CỘNG</b>						
A	Khởi cơ quan	30.038.436,000	11.524.446,262	11.524.446,262	30.038.436,000	
I	Văn phòng HĐND và UBND	21.693.467,000	7.719.204,862	7.719.204,862	21.693.467,000	
I	Văn phí thực hiện giao tự chủ	15.329.964,000	7.371.204,862	-	7.958.759,138	
	- Kinh phí Chi lương, Phụ cấp, chi thường xuyên và các khoản đóng góp theo Lương	13.141.129,000	5.182.369,862	-	7.958.759,138	
	- Kinh phí Chi lương, Phụ cấp, chi thường xuyên và các khoản đóng góp theo Lương	13.141.129,000	5.182.369,862		7.958.759,138	
	- Kinh phí Chi lương, Phụ cấp, chi thường xuyên và các khoản đóng góp theo Lương		1.938.882,262			Điều chỉnh giảm KP: Tiền lương, PC, chi TX-6 tháng đầu năm khối Đảng 4 đơn vị xã cũ từ VP HĐND&UBND xã sang Văn phòng Đảng ủy
	- Kinh phí Chi lương, Phụ cấp, chi thường xuyên và các khoản đóng góp theo Lương		3.206.422,000			Điều chỉnh giảm KP: Tiền lương, PC, chi TX-6 tháng đầu năm khối Đoàn thể 4 đơn vị xã cũ từ VP HĐND&UBND xã sang UBND TTQ VN xã Quyết toán
	- Phụ cấp cán bộ không chuyên trách		37.065,600			Điều chỉnh giảm kinh phí P/C cán bộ không chuyên trách 6 tháng cuối năm từ VP HĐND&UBND xã sang Phòng Văn hóa - Xã hội
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	877.835,000	877.835,000	-	-	
2.1	Kinh phí chức thọ, mừng thọ	76.500,000	76.500,000	-	-	Điều chỉnh giảm Kinh phí về Phòng Văn hóa - Xã hội Quyết toán theo đúng chức năng nhiệm vụ
2.2	Sự nghiệp giao thông	100.000,000	100.000,000	-	-	
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu sửa chữa cầu treo bản Khi xã Tả Hừa	50.000,000	50.000,000		-	
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng đường QL 279 đến Cáp Na 1+2+3 L= 2,4km, QL 279 đi qua Noong Ó, Noong Ma L=5km xã Tả Hừa	50.000,000	50.000,000		-	
2.3	Sự nghiệp Thủy lợi	200.000,000	200.000,000			
	- Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi phai xã bản Nà Dán	200.000,000	200.000,000			
2.4	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	501.335,000	501.335,000			

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao Tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			7	Tăng		
	Kinh phí thực hiện NQ 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh: Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc đường nội ban, đường dạo tại điểm du lịch (Vinh Pá Khóm)	450.000.000	450.000.000	-	-	Điều chỉnh giám K.P các công trình DA đã thực hiện 6 tháng đầu năm từ Văn phòng HĐND&UBND và Phòng Kinh tế theo chức năng nhiệm vụ để Quyết toán
	Quản lý chăm sóc khu di tích lịch sử Bàn Lướt, băng zona tuyến truyền	51.335.000	51.335.000	-	-	Điều chỉnh giám Kinh phí về Phòng Văn hóa - Xã hội Quyết toán theo đúng chức năng nhiệm vụ
<b>3</b>	<b>Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>1.311.000.000</b>	<b>1.311.000.000</b>	-	-	
	+ <b>Vốn đầu tư</b>	<b>1.311.000.000</b>	<b>1.311.000.000</b>	-	-	
	- Công trình: Nhà Văn hóa bản Tu San (Mã DA: 8073192)	159.000.000	159.000.000	-	-	
	- Công trình: Nhà Văn hóa bản Lun 2 (Mã DA: 8073193)	159.000.000	159.000.000	-	-	
	- Đường Nội đồng Tạng Phát ban Cấp Na 1 xã Tà Hừa (Mã DA: 8072968)	356.000.000	356.000.000	-	-	Điều chỉnh giám K.P các công trình DA đã thực hiện 6 tháng đầu năm từ Văn phòng HĐND&UBND và Phòng Kinh tế theo chức năng nhiệm vụ để Quyết toán
	- Nâng cấp sửa chữa Thủy lợi Hua Chít Cấp Na 2 xã Tà Hừa (Mã DA: 8072967)	356.000.000	356.000.000	-	-	
	- Hỗ trợ nhà ở xã Tà Mương Kim (Mã DA: 8155480)	40.000.000	40.000.000	-	-	
	- Hỗ trợ nhà ở xã Tà Mung (Mã DA: 8155479)	160.000.000	160.000.000	-	-	
	- Mở mới đường nội đồng Cứu Còi bản Noong O xã Tà Hừa (Mã DA: 8033288)	81.000.000	81.000.000	-	-	
<b>II</b>	<b>Văn phòng Đảng ủy</b>	<b>3.619.000.000</b>	<b>3.619.000.000</b>	-	-	
<b>I</b>	<b>Kinh phí thực hiện giao tự chủ</b>	<b>3.619.000.000</b>	<b>3.619.000.000</b>	-	-	
	- Kinh phí tiên lương phụ cấp, chi thường xuyên và các khoản đóng góp theo Lương	3.619.000.000	3.619.000.000	-	-	Điều chỉnh K.P tiên lương phụ cấp, chi thường xuyên, các khoản đóng góp theo Lương từ Văn phòng HĐND&UBND 6 tháng đầu năm và Văn phòng Đảng ủy Quyết toán
<b>III</b>	<b>Ủy ban MTTQ Việt Nam xã</b>	<b>2.347.838.000</b>	<b>2.347.838.000</b>	-	-	
<b>I</b>	<b>Kinh phí thực hiện giao tự chủ</b>	<b>2.347.838.000</b>	<b>2.347.838.000</b>	-	-	
	- Kinh phí Chi lương phụ cấp, chi thường xuyên và các khoản đóng góp theo Lương	2.347.838.000	2.347.838.000	-	-	Điều chỉnh Kinh phí tiên lương phụ cấp, chi thường xuyên và các khoản đóng góp theo Lương từ Lương 6 tháng đầu năm từ Văn phòng HĐND&UBND và UBMTTQ Việt Nam xã để Quyết toán
<b>IV</b>	<b>Phòng Văn hóa - Xã hội</b>	<b>396.665.000</b>	<b>396.665.000</b>	-	-	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>	<b>396.665.000</b>	<b>396.665.000</b>	-	-	
	- Kinh phí tiên lương phụ cấp cán bộ KCT	396.665.000	396.665.000	-	-	
<b>2</b>	<b>Kinh phí thực hiện không tự chủ</b>	<b>48.665.000</b>	<b>48.665.000</b>	-	-	
	- Kinh phí Chúc Thọ, mừng thọ	48.665.000	48.665.000	-	-	Điều chỉnh K.P đã thực hiện 6 tháng đầu năm từ Văn phòng HĐND&UBND và Phòng Văn hóa - Xã hội để Quyết toán theo đúng chức năng nhiệm vụ
	Quản lý chăm sóc khu di tích lịch sử Bàn Lướt, băng zona tuyến truyền	40.000.000	40.000.000	-	-	
	Kinh phí Quảng bá sản phẩm OCOP	40.000.000	40.000.000	-	-	

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao Tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			7	Tăng		
	Thuê Hosting lưu trữ trang TTĐT của xã Thiết lập, xây dựng quản trị phần mềm Trang Thông tin điện tử xã Mường Kim, tỉnh Lai Châu	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo NQ số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh; Chế độ miễn giảm học phí, kinh phí đào tạo theo Nghị Số: 238/2025/NĐ- CP thay thế Nghị định 81/2021/NĐ-CP	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000	
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo NQ số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh; Chế độ miễn giảm học phí, kinh phí đào tạo theo Nghị Số: 238/2025/NĐ- CP thay thế Nghị định 81/2021/NĐ-CP	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000	
V	Kinh phí duy trì ISO					
1	Phòng Kinh tế			2.137.000.000	2.137.000.000	
2	Kinh phí Quảng bá sản phẩm OCOP			40.000.000	40.000.000	
3	Kinh phí duy trì ISO			36.000.000	36.000.000	
	Sự nghiệp giao thông			100.000.000	100.000.000	
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu sửa chữa cầu treo bản Khi xã Tà Hừa			50.000.000	50.000.000	Điều chỉnh tăng KP các công trình DA đã thực hiện 6 tháng đầu năm từ Văn phòng HĐND&UBND về Phòng Kinh tế theo chức năng nhiệm vụ để Quyết toán
4	Sự nghiệp Thủy lợi			50.000.000	50.000.000	
	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin			200.000.000	200.000.000	
5	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin			200.000.000	200.000.000	
	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin			450.000.000	450.000.000	
6	Kinh phí thực hiện NQ 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh: Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc đường nội bản, đường dạo tại điểm du lịch (Vinh Pá Khôm)			450.000.000	450.000.000	Điều chỉnh tăng KP các công trình DA đã thực hiện 6 tháng đầu năm từ Văn phòng HĐND&UBND về Phòng Kinh tế theo chức năng nhiệm vụ để Quyết toán
	Chương trình MTOG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			1.311.000.000	1.311.000.000	
	+ Vốn đầu tư			1.311.000.000	1.311.000.000	
6.1	- Công trình: Nhà Văn hóa bản Tu San (Mã DA: 8073192)			159.000.000	159.000.000	
6.2	- Công trình: Nhà Văn hóa bản Lun 2 (Mã DA: 8073193)			159.000.000	159.000.000	
6.3	- Đường Nội đồng Tang Phát bản Cáp Na 1 xã Tà Hừa (Mã DA: 8072968)			356.000.000	356.000.000	Điều chỉnh tăng KP các công trình DA đã thực hiện 6

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao Tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			7	Tăng		
6.4	- Nâng cấp sửa chữa Thủy lợi Hua Chít Cấp Na 2 xã Tà Hùra (Mã DA: 8072967)			356.000,000	356.000,000	tháng đầu năm từ Văn phòng HĐND&UBND về Phòng Kinh tế theo chức năng nhiệm vụ để Quyết toán
6.5	- Hỗ trợ nhà ở xã MƯỜNG KIM (Mã DA: 8155480)			40.000,000	40.000,000	
6.6	- Hỗ trợ nhà ở xã TÀ MUNG (Mã DA: 8155479)			160.000,000	160.000,000	
6.7	- Mở mới đường nội đồng Cúo Còi bản Noong O xã Tà Hùra (Mã DA: 8033288)			81.000,000	81.000,000	
<b>B</b>	<b>Khối đơn vị trường học</b>	<b>8.344.969,000</b>	<b>3.805.241,400</b>	<b>3.805.241,400</b>	<b>8.344.969,000</b>	
<b>I</b>	<b>Trường TH&amp;THCS Pha Mu (Cấp Tiểu học)</b>	<b>548.286,000</b>	<b>306.135,000</b>	<b>306.135,000</b>	<b>548.286,000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện Theo ND 116</b>	<b>548.286,000</b>	<b>306.135,000</b>	-	<b>242.151,000</b>	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nần ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị định số 116/2016/NQ-HĐND.	25.272,000	6.318,000		18.954,000	
	- Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	513.864,000	290.667,000		223.197,000	
	- Kinh phí mua tu thuốc, dùng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016.	9.150,000	9.150,000		-	Nghị định 116/2016/NĐ-CP được thay thế bởi ND 66/2025/NĐ-CP
<b>2</b>	<b>Kinh phí theo Nghị định 66</b>	-	-	<b>306.135,000</b>	<b>306.135,000</b>	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nần ăn tại các cơ sở giáo dục theo ND 66			6.318,000	6.318,000	
	- Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 66			290.667,000	290.667,000	
	- Kinh phí mua tu thuốc, dùng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 66			9.150,000	9.150,000	
<b>II</b>	<b>Trường TH&amp;THCS Pha Mu (Cấp THCS)</b>	<b>268.503,000</b>	<b>156.858,000</b>	<b>156.858,000</b>	<b>268.503,000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện Theo ND 116</b>	<b>268.503,000</b>	<b>156.858,000</b>	-	<b>111.645,000</b>	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nần ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 116/2016/NQ-HĐND.	28.431,000	18.954,000		9.477,000	
	- Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	235.872,000	133.704,000		102.168,000	
	- Kinh phí mua tu thuốc, dùng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	4.200,000	4.200,000		-	Nghị định 116/2016/NĐ-CP được thay thế bởi ND 66/2025/NĐ-CP
<b>2</b>	<b>Kinh phí theo Nghị định 66</b>	-	-	<b>156.858,000</b>	<b>156.858,000</b>	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nần ăn tại các cơ sở giáo dục theo ND 66			18.954,000	18.954,000	
	- Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 66			133.704,000	133.704,000	
	- Kinh phí mua tu thuốc, dùng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 66			4.200,000	4.200,000	
<b>III</b>	<b>Trường PTDTBT THCS Tà Hùra</b>	<b>1.123.156,000</b>	<b>537.881,200</b>	<b>537.881,200</b>	<b>1.123.156,000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện Theo ND 116</b>	<b>1.123.156,000</b>	<b>537.881,200</b>	-	<b>585.274,800</b>	



Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao Tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			7	Tăng		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 116/2016/NQ-HĐND. - Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016. - Kinh phí mua tu thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	113.724,000 991.732,000 17.700,000	63.180,000 457.001,200 17.700,000	-	50.544,000 534.730,800 -	Nghị định 116/2016/NĐ-CP được thay thế bởi ND 66/2025/NĐ-CP
<b>2</b>	<b>Kinh phí theo Nghị định 66</b> - Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo ND 66	-	-	537.881,200	537.881,200	
	- Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 66 - Kinh phí mua tu thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 66			63.180,000	63.180,000	
			457.001,200		457.001,200	
				17.700,000	17.700,000	
<b>IV</b>	<b>Trường PTDTBT TH Tà Hừa</b>	1.245.492,000	586.196,500	586.196,500	1.245.492,000	
<b>1</b>	<b>Kinh phí theo Nghị định 116</b> - Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 116/2016/NQ-HĐND. - Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016. - Kinh phí mua tu thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	1.245.492,000 113.724,000 1.111.968,000	586.196,500 63.180,000 503.216,500	-	659.295,500 50.544,000 608.751,500	Nghị định 116/2016/NĐ-CP được thay thế bởi ND 66/2025/NĐ-CP
<b>2</b>	<b>Kinh phí theo Nghị định 66</b> - Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo ND 66 - Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 66 - Kinh phí mua tu thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 66	-	-	586.196,500	586.196,500	
				63.180,000	63.180,000	
			503.216,500		503.216,500	
				19.800,000	19.800,000	
<b>V</b>	<b>Trường PTDTBT THCS Tà Mung</b>	3.100.185,000	1.464.478,100	1.464.478,100	3.100.185,000	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện Nghị định 116</b> - Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 116/2016/NQ-HĐND. - Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016. - Kinh phí mua tu thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	3.100.185,000 142.155,000 2.906.280,000	1.464.478,100 78.975,000 1.358.653,100	-	1.635.706,900 63.180,000 1.547.626,900	Nghị định 116/2016/NĐ-CP được thay thế bởi ND 66/2025/NĐ-CP
<b>2</b>	<b>Kinh phí theo Nghị định 66</b> - Kinh phí mua tu thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	51.750,000	26.850,000		24.900,000	
				1.464.478,100	1.464.478,100	

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao Tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			7	Tăng		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nần ăn tại các cơ sở giáo dục theo ND 66/2025-ND-CP			78.975,000	78.975,000	
	- Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo ND 66/2025-ND-CP			1.358.653,100	1.358.653,100	
	- Kinh phí mua tu thuốc, dung cụ thể dục thể thao theo ND 66/2025-ND-CP			26.850,000	26.850,000	
	<b>Trường THCS Tô Mung</b>			<b>753.692,600</b>	<b>2.059.347,000</b>	
<b>VI</b>	<b>Kinh phí thực hiện theo ND 116</b>	<b>2.059.347,000</b>	<b>753.692,600</b>	<b>-</b>	<b>1.305.654,400</b>	
<b>1</b>	- Kinh phí hỗ trợ tiền nần ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị định số 116/2016/NQ-HĐND	142.155,000	78.975,000		63.180,000	
	- Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	1.877.142,000	654.692,600		1.222.449,400	
	- Kinh phí mua tu thuốc, dung cụ thể dục thể thao theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	40.050,000	20.025,000		20.025,000	
<b>2</b>	<b>Kinh phí theo Nghị định 66</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>753.692,600</b>	<b>753.692,600</b>	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nần ăn tại các cơ sở giáo dục theo ND 66			78.975,000	78.975,000	
	- Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 66			654.692,600	654.692,600	
	- Kinh phí mua tu thuốc, dung cụ thể dục thể thao theo Nghị định 66			20.025,000	20.025,000	

Nghị định 116/2016/NĐ-CP được thay thế bởi ND 66/2025/NĐ-CP

Số /NQ-HĐND

Mường Kim, ngày tháng 9 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 đã được giao tại  
Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025  
của Hội đồng nhân dân xã Mường Kim**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG KIM  
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Luật sửa đổi Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra Quyết định, Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính Ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán Ngân sách địa phương hàng năm;*

*Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND xã Mường Kim phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tại xã Mường Kim;*

*Căn cứ Quyết định số: 318/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND xã Mường Kim về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 1106/TTr-UBND ngày 18/9/2025 của UBND xã về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Kim; Báo cáo thẩm tra Số:...../BC-HĐND ngày /9/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 đã được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Kim cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 giữa cơ quan, đơn vị: Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng HĐND&UBND xã, Phòng Kinh tế, phòng Văn hóa – Xã hội với tổng kinh phí: **7.719.204.862 đồng**

2. Điều chỉnh tăng, giảm nội dung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của các đơn vị trường học với tổng kinh phí: **3.805.241.400 đồng.**

**Tổng kinh phí điều chỉnh: 11.524.446.262 đồng** (Bằng chữ: Mười một tỷ, năm trăm hai mươi tư triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn, hai trăm sáu mươi hai đồng).

(Có biểu chi tiết kèm theo)

### **Điều 2.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã Mường Kim căn cứ Nghị quyết này tổ chức triển khai thực hiện; quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 3.** Điều khoản thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Mường Kim khoá XXI, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 29/9/2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh Lai Châu;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- UB MTTQ Việt Nam xã;
- Các Ban XD đảng, UBKT đảng ủy;
- Các Ban HĐND xã;
- Các Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Trưởng bản các bản;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Thắng**

**PHỤ BIỂU**  
**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ MƯỜNG KIM NĂM 2025**  
 (Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /9/2025 của HĐND xã Mường Kim)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao Tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
A	1	2	3	4	5=2-3+4	6
<b>TỔNG CỘNG</b>						
A	Khởi cơ quan	30.038.436,000	11.524.446,262	11.524.446,262	30.038.436,000	
I	Văn phòng HĐND và UBND	21.693.467,000	7.719.204,862	7.719.204,862	21.693.467,000	
I	Kinh phí thực hiện giao tự chủ	15.329.964,000	7.371.204,862	-	7.958.759,138	
	- Kinh phí Chi lương, Phụ cấp, chi thường xuyên và các khoản đóng góp theo Lương	13.141.129,000	5.182.369,862	-	7.958.759,138	
	- Kinh phí Chi lương, Phụ cấp, chi thường xuyên và các khoản đóng góp theo Lương	13.141.129,000	5.182.369,862		7.958.759,138	
	- Kinh phí Chi lương, Phụ cấp, chi thường xuyên và các khoản đóng góp theo Lương		1.938.882,262			Điều chỉnh giảm KP: Tiền lương, PC, chi TX 6 tháng đầu năm khối Đảng 4 đơn vị xã cũ từ VP HĐND&UBND xã sang Văn phòng Đảng ủy
	- Kinh phí Chi lương, Phụ cấp, chi thường xuyên và các khoản đóng góp theo Lương		3.206.422,000			Điều chỉnh giảm KP: Tiền lương, PC, chi TX 6 tháng đầu năm khối Đoàn thể 4 đơn vị xã cũ từ VP HĐND&UBND xã sang UBND TTQ VN xã Quyết toán
	- Phụ cấp cán bộ không chuyên trách		37.065,600			Điều chỉnh giảm kinh phí P/C cán bộ không chuyên trách 6 tháng cuối năm từ VP HĐND&UBND xã sang Phòng Văn hóa - Xã hội
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	877.835,000	877.835,000	-	-	
2.1	Kinh phí chức thọ, mừng thọ	76.500,000	76.500,000		-	Điều chỉnh giảm Kinh phí về Phòng Văn hóa - Xã hội Quyết toán theo đúng chức năng nhiệm vụ
2.2	Sự nghiệp giao thông	100.000,000	100.000,000		-	
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu sửa chữa cầu treo bản Khi xã Tà Hừa	50.000,000	50.000,000		-	
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng đường QL 279 đến Cáp Na 1+2+3 L= 2,4km, QL 279 đi qua Noong Ò, Noong Ma L=5km xã Tà Hừa	50.000,000	50.000,000		-	Điều chỉnh giảm KP các công trình DA đã thực hiện 6 tháng đầu năm từ Văn phòng HĐND&UBND về Phòng Kinh tế theo chức năng nhiệm vụ để Quyết toán
2.3	Sự nghiệp Thủy lợi	200.000,000	200.000,000		-	
	- Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi phai xá bản Nà Dân	200.000,000	200.000,000		-	
2.4	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	501.335,000	501.335,000		-	

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao Tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	Kinh phí thực hiện NQ 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh: Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc đường nội bản, đường dạo tại điểm du lịch (Vịnh Pá Khôm)	450.000,000	450.000,000	-	-	Điều chỉnh giám KP các công trình DA đã thực hiện 6 tháng đầu năm từ Văn phòng HĐND&UBND và Phòng Kinh tế theo chức năng nhiệm vụ để Quyết toán
	Quan lý chăm sóc khu di tích lịch sử Bàn Lướt, bảng zôn tuyến truyền	51.335,000	51.335,000	-	-	Điều chỉnh giám Kinh phí về Phòng Văn hóa - Xã hội Quyết toán theo đúng chức năng nhiệm vụ
<b>3</b>	<b>Chương trình MTOG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b> <b>+ Vốn đầu tư</b>	<b>1.311.000,000</b>	<b>1.311.000,000</b>	-	-	
	- Công trình: Nhà Văn hóa bản Tu San (Mã DA: 8073192)	159.000,000	159.000,000	-	-	
	- Công trình: Nhà Văn hóa bản Lun 2 (Mã DA: 8073193)	159.000,000	159.000,000	-	-	
	- Đường Nội đồng Tang Phát bản Cáp Na 1 xã Tà Hừa (Mã DA: 8072968)	356.000,000	356.000,000	-	-	Điều chỉnh giám KP các công trình DA đã thực hiện 6 tháng đầu năm từ Văn phòng HĐND&UBND và Phòng Kinh tế theo chức năng nhiệm vụ để Quyết toán
	- Nâng cấp sửa chữa Thủy lợi Hua Chít Cáp Na 2 xã Tà Hừa (Mã DA: 8072967)	356.000,000	356.000,000	-	-	
	- Hỗ trợ nhà ở xã Mường Kim (Mã DA: 8155480)	40.000,000	40.000,000	-	-	
	- Hỗ trợ nhà ở xã Tà Mung (Mã DA: 8155479)	160.000,000	160.000,000	-	-	
	- Mở mới đường nội đồng Cứu Còi bản Noong O xã Tà Hừa (Mã DA: 8033288)	81.000,000	81.000,000	-	-	
<b>II</b>	<b>Văn phòng Đảng ủy</b>	<b>3.619.000,000</b>	<b>3.619.000,000</b>	-	-	
<b>I</b>	<b>Kinh phí thực hiện giao tự chủ</b>	<b>3.619.000,000</b>	<b>3.619.000,000</b>	-	-	
	- Kinh phí tiền lương phụ cấp, chi thường xuyên và các khoản đóng góp theo Lương	3.619.000,000	3.619.000,000	-	-	Điều chỉnh KP tiền lương phụ cấp, chi thường xuyên, các khoản đóng góp theo Lương từ Văn phòng HĐND&UBND 6 tháng đầu năm và Văn phòng Đảng ủy Quyết toán
<b>III</b>	<b>Ủy ban MTTQ Việt Nam xã</b>	<b>2.347.838,000</b>	<b>2.347.838,000</b>	-	-	
<b>I</b>	<b>Kinh phí thực hiện giao tự chủ</b>	<b>2.347.838,000</b>	<b>2.347.838,000</b>	-	-	
	- Kinh phí Chi lương phụ cấp, chi thường xuyên và các khoản đóng góp theo Lương	2.347.838,000	2.347.838,000	-	-	Điều chỉnh Kinh phí tiền lương phụ cấp, chi thường xuyên và các khoản đóng góp theo Lương 6 tháng đầu năm từ Văn phòng HĐND&UBND và UBMTTQ Việt Nam xã để Quyết toán
<b>IV</b>	<b>Phòng Văn hóa - Xã hội</b>	<b>396.665,000</b>	<b>348.000,000</b>	<b>436.900,600</b>	<b>485.565,600</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>	<b>396.665,000</b>	<b>348.000,000</b>	<b>37.065,600</b>	<b>37.065,600</b>	
	- Kinh phí tiền phụ cấp cán bộ KCT	-	-	37.065,600	37.065,600	
<b>2</b>	<b>Kinh phí thực hiện không tự chủ</b>	<b>396.665,000</b>	<b>348.000,000</b>	<b>399.835,000</b>	<b>448.500,000</b>	
	- Kinh phí Chúc Thọ, mừng thọ	-	-	76.500,000	76.500,000	Điều chỉnh KP đã thực hiện 6 tháng đầu năm từ Văn phòng HĐND&UBND và Phòng Văn hóa - Xã hội để Quyết toán theo đúng chức năng nhiệm vụ
	Quan lý chăm sóc khu di tích lịch sử Bàn Lướt, bảng zôn tuyến truyền	48.665,000	48.665,000	51.335,000	100.000,000	
	Kinh phí Quảng bá sản phẩm OCOP	40.000,000	40.000,000	-	-	

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao Tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	Thuế Hộ ứng lưu trữ trang TTĐT của xã Thiết lập, xây dựng quản trị phần mềm Trang Thông tin điện tử xã Mường Kim, tỉnh Lai Châu	32.000,000				
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo NQ số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh; Chế độ miễn giảm học phí, kinh phí đào tạo theo Nghị Số: 238/2025/NĐ- CP thay thế Nghị định 81/2021/NĐ-CP	240.000,000	240.000,000		32.000,000	
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo NQ số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh; Chế độ miễn giảm học phí, kinh phí đào tạo theo Nghị Số: 238/2025/NĐ- CP thay thế Nghị định 81/2021/NĐ-CP			240.000,000		
	Kinh phí duy trì ISO	36.000,000	36.000,000			
V	Phòng Kinh tế	-	-	2.137.000,000	2.137.000,000	
1	Kinh phí Quảng bá sản phẩm OCOP			40.000,000	40.000,000	
2	Kinh phí duy trì ISO			36.000,000	36.000,000	
3	Sự nghiệp giao thông			100.000,000	100.000,000	
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu sửa chữa cầu treo bản Khi xã Tà Hừa			50.000,000	50.000,000	Điều chỉnh tăng KP các công trình DA đã thực hiện 6 tháng đầu năm từ Văn phòng HĐND&UBND và Phòng Kinh tế theo chức năng nhiệm vụ để Quyết toán
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng đường QL 279 đến Cấp Na 1+2+3 L= 2,4km, QL 279 đi qua Noong Ó, Noong Ma L=5km xã Tà Hừa			50.000,000	50.000,000	
4	Sự nghiệp Thủy lợi			200.000,000	200.000,000	
	- Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi phai xã bản Nà Dán			200.000,000	200.000,000	
5	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin			450.000,000	450.000,000	
	Kinh phí thực hiện NQ 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh: Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc đường nội bản, đường dạo tại điểm du lịch (Vịnh Pá Khôm)			450.000,000	450.000,000	Điều chỉnh tăng KP các công trình DA đã thực hiện 6 tháng đầu năm từ Văn phòng HĐND&UBND và Phòng Kinh tế theo chức năng nhiệm vụ để Quyết toán
6	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			1.311.000,000	1.311.000,000	
	+ Vốn đầu tư			1.311.000,000	1.311.000,000	
6.1	- Công trình: Nhà Văn hóa bản Tu San (Mã DA: 8073192)			159.000,000	159.000,000	
6.2	- Công trình: Nhà Văn hóa bản Lun 2 (Mã DA: 8073193)			159.000,000	159.000,000	
6.3	- Đường Nội đồng Tạng Phát bản Cấp Na 1 xã Tà Hừa (Mã DA: 8072968)			356.000,000	356.000,000	Điều chỉnh tăng KP các công trình DA đã thực hiện 6

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao Tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
6.4	- Nâng cấp sửa chữa Thủy lợi Hua Chít Cáp Na 2 xã Tà Hừa (Mã DA: 8072967)		356.000,000		356.000,000	tháng đầu năm từ Văn phòng HĐND&UBND về Phòng Kinh tế theo chức năng nhiệm vụ để Quyết toán
6.5	- Hỗ trợ nhà ở xã Mương Kim (Mã DA: 8155480)		40.000,000		40.000,000	
6.6	- Hỗ trợ nhà ở xã Tà Mung (Mã DA: 8155479)		160.000,000		160.000,000	
6.7	- Mở mới đường nội đồng Cừu Còi bản Noong O xã Tà Hừa (Mã DA: 8033288)		81.000,000		81.000,000	
<b>B</b>	<b>Khối đơn vị trường học</b>	<b>8.344.969,000</b>	<b>3.805.241,400</b>	<b>3.805.241,400</b>	<b>8.344.969,000</b>	
<b>I</b>	<b>Trường TH&amp;THCS Pha Mu (Cấp Tiểu học)</b>	<b>548.286,000</b>	<b>306.135,000</b>	<b>306.135,000</b>	<b>548.286,000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện Theo ND 116</b>	<b>548.286,000</b>	<b>306.135,000</b>	<b>-</b>	<b>242.151,000</b>	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị định số 116/2016/NQ-HĐND.	25.272,000	6.318,000		18.954,000	
	- Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/ND-CP ngày 18/7/2016.	513.864,000	290.667,000		223.197,000	
	- Kinh phí mua tu thuốc, dùng cụ thể theo Nghị định 116/2016/ND-CP ngày 18/7/2016.	9.150,000	9.150,000		-	Nghị định 116/2016/ND-CP được thay thế bởi ND 66/2025/ND-CP
<b>2</b>	<b>Kinh phí theo Nghị định 66</b>				<b>306.135,000</b>	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo ND 66		6.318,000		6.318,000	
	- Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 66		290.667,000		290.667,000	
	- Kinh phí mua tu thuốc, dùng cụ thể theo Nghị định 66		9.150,000		9.150,000	
<b>II</b>	<b>Trường TH&amp;THCS Pha Mu (Cấp THCS)</b>	<b>268.503,000</b>	<b>156.858,000</b>	<b>156.858,000</b>	<b>268.503,000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện Theo ND 116</b>	<b>268.503,000</b>	<b>156.858,000</b>	<b>-</b>	<b>111.645,000</b>	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 116/2016/NQ-HĐND.	28.431,000	18.954,000		9.477,000	
	- Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/ND-CP ngày 18/7/2016.	235.872,000	133.704,000		102.168,000	
	- Kinh phí mua tu thuốc, dùng cụ thể theo Nghị định 116/2016/ND-CP ngày 18/7/2016.	4.200,000	4.200,000		-	
<b>2</b>	<b>Kinh phí theo Nghị định 66</b>				<b>156.858,000</b>	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo ND 66		18.954,000		18.954,000	
	- Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 66		133.704,000		133.704,000	
	- Kinh phí mua tu thuốc, dùng cụ thể theo Nghị định 66		4.200,000		4.200,000	
<b>III</b>	<b>Trường PTDTBT THCS Tà Hừa</b>	<b>1.123.156,000</b>	<b>537.881,200</b>	<b>537.881,200</b>	<b>1.123.156,000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện Theo ND 116</b>	<b>1.123.156,000</b>	<b>537.881,200</b>	<b>-</b>	<b>585.274,800</b>	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 116/2016/NQ-HĐND.	113.724,000	63.180,000		50.544,000	

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao Tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	- Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016. - Kinh phí mua tu thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	991.732,000 17.700,000	457.001,200 17.700,000	-	534.730,800 -	Nghị định 116/2016/NĐ-CP được thay thế bởi ND 66/2025/NĐ-CP
<b>2</b>	<b>Kinh phí theo Nghị định 66</b> - Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo ND 66 - Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 66 - Kinh phí mua tu thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 66	-	-	<b>537.881,200</b> 63.180,000 457.001,200 17.700,000	<b>537.881,200</b> 63.180,000 457.001,200 17.700,000	
<b>IV</b>	<b>Trường PTDTBT TH Tà Hừa</b>	<b>1.245.492,000</b>	<b>586.196,500</b>	<b>586.196,500</b>	<b>1.245.492,000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí theo Nghị định 116</b> - Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 116/2016/NQ-HĐND. - Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016. - Kinh phí mua tu thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	113.724,000 1.111.968,000 19.800,000	63.180,000 503.216,500 19.800,000	-	50.544,000 608.751,500 -	Nghị định 116/2016/NĐ-CP được thay thế bởi ND 66/2025/NĐ-CP
<b>2</b>	<b>Kinh phí theo Nghị định 66</b> - Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo ND 66 - Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 66 - Kinh phí mua tu thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 66	-	-	<b>586.196,500</b> 63.180,000 503.216,500 19.800,000	<b>586.196,500</b> 63.180,000 503.216,500 19.800,000	
<b>V</b>	<b>Trường PTDTBT THCS Tà Mung</b>	<b>3.100.185,000</b>	<b>1.464.478,100</b>	<b>1.464.478,100</b>	<b>3.100.185,000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện Nghị định 116</b> - Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 116/2016/NQ-HĐND. - Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016. - Kinh phí mua tu thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	142.155,000 2.906.280,000 51.750,000	78.975,000 1.358.653,100 26.850,000	-	63.180,000 1.547.626,900 24.900,000	Nghị định 116/2016/NĐ-CP được thay thế bởi ND 66/2025/NĐ-CP
<b>2</b>	<b>Kinh phí theo Nghị định 66</b> - Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo ND 66/2025-NĐ-CP - Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo ND 66/2025-NĐ-CP - Kinh phí mua tu thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo ND 66/2025-NĐ-CP	-	-	<b>1.464.478,100</b> 78.975,000 1.358.653,100 26.850,000	<b>1.464.478,100</b> 78.975,000 1.358.653,100 26.850,000	
<b>VI</b>	<b>Trường THCS Tà Mung</b>	<b>2.059.347,000</b>	<b>753.692,600</b>	<b>753.692,600</b>	<b>2.059.347,000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện theo ND 116</b> - Kinh phí thực hiện theo ND 116	2.059.347,000 2.059.347,000	753.692,600 753.692,600	-	1.305.654,400 -	

Số TT	Nội dung	Dự toán đã giao Tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/8/2025	Số điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị định số 116/2016/NQ-HĐND.	142.155,000	78.975,000		63.180,000	Nghị định 116/2016/NĐ-CP được thay thế bởi ND 66/2025/ND-CP
	- Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	1.877.142,000	654.692,600		1.222.449,400	
	- Kinh phí mua từ thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	40.050,000	20.025,000		20.025,000	
<b>2</b>	<b>Kinh phí theo Nghị định 66</b>	-	-	<b>753.692,600</b>	<b>753.692,600</b>	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo ND 66			78.975,000	78.975,000	
	- Kinh phí học bổng học sinh bán trú theo Nghị định 66			654.692,600	654.692,600	
	- Kinh phí mua từ thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 66			20.025,000	20.025,000	